ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 547 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 24 tháng 6 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục gồm 01 thủ tục hành chính mới, 08 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ 04 thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 59/TTr-SLĐTBXH ngày 07/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục gồm 01 thủ tục hành chính mới, 08 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết UBND cấp huyện theo Quyết định số 635/QĐ-LĐTBXH ngày 03/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội *(Phụ lục I kèm theo)*.

Điều 2. Bãi bỏ 04 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện *(Phụ lục II kèm theo)*.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC- Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Thông tin và Truyền thông (phòng CNTT);
- UBND cấp xã (UBND cấp huyện sao gửi);
- Công an xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã sao gửi);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH

Võ Ngọc Thành

PHỤ LỤC I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 547 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI					
01	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện 2.000286	34 ngày làm việc đối với tiếp nhận đối tượng vào cơ sở cấp tỉnh; 27 ngày làm việc đối với tiếp nhận đối tượng vào cơ sở cấp huyện, kể từ ngày các cơ quan giải quyết TTHC nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Nộp hồ sơ trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã. - Cơ quan phối hợp: Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội; UBND cấp huyện, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội. - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện (đối với cơ sở cấp huyện).	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG					
01	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng 1.001776	22 ngày làm việc, kể từ ngày các cơ quan giải quyết TTHC nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Nộp hồ sơ trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã. - Cơ quan phối hợp: Công an xã, phường, thị trấn, Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội; UBND cấp huyện. - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện.	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

02	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh 1.001758	06 ngày làm việc, kể từ ngày các cơ quan giải quyết TTHC nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Nộp hồ sơ trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã. - Cơ quan tiếp nhận: Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội; UBND cấp huyện. - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện.	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
03	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1.001753	- 08 ngày làm việc, kể từ ngày UBND cấp xã nơi đối tượng cư trú mới nhận được hồ sơ của đối tượng *(do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội nơi cư trú cũ của đối tượng gửi đến).*	- Nộp hồ sơ trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã. - Cơ quan phối hợp: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; UBND cấp huyện *(nơi cư trú cũ và mới của đối tượng).* - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện *(nơi cư trú cũ và mới của đối tượng)*	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

04	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội 1.001731	05 ngày làm việc, kể từ ngày các cơ quan giải quyết TTHC nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Nộp hồ sơ trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã. - Cơ quan phối hợp: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; UBND cấp huyện. - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện.	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
05	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc 2.000777	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của các cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị cho người bị thương nặng	- Nộp hồ sơ trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện.	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
06	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp 1.001739	05 ngày làm việc, kể từ ngày các cơ quan giải quyết TTHC nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Nộp hồ sơ trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã. - Cơ quan phối hợp: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; UBND cấp huyện. - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện.	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

07	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng 2.000744	03 ngày làm việc (kể từ khi Chủ tịch UBND cấp huyện nhận được đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã).	- Nộp hồ sơ trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã. - Cơ quan phối hợp: UBND cấp huyện. - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện.	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
08	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện 2.000477	07 ngày làm việc, kể từ ngày các cơ quan giải quyết TTHC nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Nộp hồ sơ trực tiếp, qua bưu điện hoặc trực tuyến đến cơ sở trợ giúp xã hội. - Cơ quan phối hợp: UBND cấp xã, UBND cấp huyện. - Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện (đối với cơ sở cấp huyện).	Không	Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CỦA UBND CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 547 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Mã hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố
01	1.000674	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	512/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai
02	2.000343	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	512/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai
03	2.000335	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	512/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai
04	2.002127	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	512/QĐ-UBND ngày 08/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai